

# THỂ CHẾ CHÍNH QUYỀN Ở ĐÀNG TRONG DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (THẾ KỶ XVI-XVIII)

TRẦN THỊ VINH \*

Lịch sử Việt Nam trong các thế kỷ LXVI - XVIII diễn ra khá phức tạp. Sau khi triều Lê sơ (1428-1527) sụp đổ, triều Mạc (1527-1592) được thiết lập, năm 1533 những quân thần cũ của nhà Lê đứng đầu là Nguyễn Kim tìm được một người thuộc dòng dõi nhà Lê (1) lập nên làm vua, mở đầu thời kỳ Lê Trung hưng (1533-1788) trong lịch sử Việt Nam. Triều Lê tái lập, nhưng vua Lê không nắm thực quyền, quyền hành thực tế nằm trong tay Nguyễn Kim - một đại thần của triều Lê. Sau khi Nguyễn Kim bị sát hại (1545), người con rể là Trịnh Kiểm được thay nắm quyền bính, từ đây bắt đầu xảy ra những xung đột giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn, dẫn đến tình trạng chia cắt đất nước về sau.

Trịnh Kiểm coi giữ binh quyền, chuyên chế mọi việc, muốn thu tóm quyền hành, đã ám hại Nguyễn Ưông (con cả Nguyễn Kim) đang giữ chức Tả tướng, tước Lãng quận công, khiến người em trai Nguyễn Hoàng đang làm quan trong triều, tước Hạ Khê hầu, có nhiều công được phong Thái bảo Đnan quận công và được vua khen

"thực là cha hổ sinh con hổ" (2) cũng nhìn thấy trước nguy cơ bị đe dọa, đã xin Trịnh Kiểm được vào trấn trị vùng đất phía Nam, lúc bấy giờ là xứ Thuận Hóa. Năm 1558, Nguyễn Hoàng bắt đầu vào kinh dinh vùng đất này. Sau 23 năm, Nguyễn Hoàng lại được vua Lê cho kinh dinh nốt vùng đất Quảng Nam, từ đó họ Nguyễn được cai quản cả vùng đất Thuận - Quảng đầy tiềm năng. Thực hiện ý đồ cát cứ, tách Đàng Trong ra khỏi sự khống chế của nhà Lê - Trịnh, các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến các thế hệ tiếp theo đã dần dần xây dựng tại đây một chính quyền riêng biệt đối lập với nhà nước phong kiến Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài trên mọi phương diện. Chính quyền này được hình thành dần dần theo quá trình diễn biến của cuộc cát cứ, gắn liền với công cuộc kinh dinh mở rộng đất đai về phương Nam và tương quan lực lượng với họ Trịnh. Lúc đầu chỉ là một bộ phận - một chính quyền địa phương lệ thuộc vào chính quyền trung ương của triều đình Lê-Trịnh, sau đã phát triển dần thành *một chính quyền nhà nước biệt lập,*

---

\*PGS-TS. Viện Sử học.

với bộ máy quan chức công kênh theo phiên chế riêng của họ Nguyễn.

### 1. Chính quyền họ Nguyễn trong thời kỳ kinh dinh của Nguyễn Hoàng (1558-1613)

Được vua Lê chuẩn y, trao cho "cờ tiết làm trấn thủ" (3), mùa Đông tháng 10, năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng bắt đầu đem những "người bộ khúc đồng hương ở Tống Sơn và những người nghĩa dũng ở xứ Thanh" (4) vào trấn trị tại trấn Thuận Hóa - một vùng đất "quan trọng, quân và của do đấy mà ra" (5) (lời Trịnh Kiểm). Vào đến nơi, công việc đầu tiên là, Nguyễn Hoàng cho dựng dinh ở xã *Ái Tử* (6) thuộc huyện Đăng Xương (tức Vũ Xương), nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Trong thời gian trấn trị ở đây, Nguyễn Hoàng biết "võ về dân chúng, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, thường gọi là Chúa Tiên. Quan lại *Tam ty* do nhà Lê đặt đều phải theo lệnh của Chúa" (7).

Đối với họ Trịnh, thời gian đầu vì còn phải tập trung vào việc tiêu diệt kẻ thù chung là nhà Mạc, Nguyễn Hoàng ngoài việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế khóa, ông đã giữ được quan hệ thân thích và luôn tỏ thái độ hết sức trung thành với vua Lê, làm cho họ Trịnh khó có thể nghi ngờ. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, quyền hành trao cho Trịnh Tùng, nội bộ Nam Triều bắt đầu lục đục, quân Mạc mở cuộc tấn công vào vùng Thanh-Nghệ, vua Lê phải gọi Nguyễn Bá Quỳnh (vừa thay Bùi Tá Hán làm trấn thủ Quảng Nam) ra làm trấn thủ Nghệ An, rồi giao cho Nguyễn Hoàng làm trấn thủ luôn cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam với chức *Tổng trấn tướng quân* (8).

Làm Tổng trấn tướng quân, kiêm lĩnh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã cho chuyển dinh thự từ xã Ái Tử

đến xã *Trà Bát* (9) vẫn thuộc huyện Vũ Xương (Triệu Phong, Quảng Trị). Còn về mặt *chính quyền* thì Nguyễn Hoàng *vẫn giữ nguyên* những đơn vị hành chính cũ của họ Trịnh.

Thuận Hóa bao gồm 2 phủ, 9 huyện, 3 châu là:

- Phủ Tiên Bình (xưa là Tân Bình) lĩnh 3 huyện: Khang Lộc, Lệ Thủy, Minh Linh và 1 châu Bố Chính.

- Phủ Triệu Phong lĩnh 6 huyện: Vũ Xương, Hải Lăng, Quảng Điền (xưa là Đan Điền), Hương Trà (xưa là Kim Trà), Phú Vang (xưa là Tư Vang), Điện Bàn và hai châu Thuận Bình và Sa Bồn.

Quảng Nam gồm 3 phủ, 9 huyện là:

- Phủ Thăng Hoa, lĩnh 3 huyện: Lê Giang, Hà Đông, Hy Giang.

- Phủ Tư Nghĩa, lĩnh 3 huyện: Bình Sơn, Mộ Hoa, Nghĩa Giang.

- Phủ Hoài Nhân, lĩnh 3 huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn (10).

Cả bộ máy quan chức lúc ấy, những thuộc tướng ở ba ty cũng đều do họ Trịnh cất đặt, *chưa hề có sự thay đổi gì*. Như: Mai Cầu làm Tổng binh Thuận Hóa dưới thời Lê Thế Tông (1573-1599), Vũ Chân làm Hiến sát sứ Thuận Hóa dưới thời Lê Kính Tông (1600-1611) (11).

Nhìn chung, trong thời kỳ đầu, từ khi vào trấn thủ xứ Thuận Hóa (1558) đến khi nhận chức Tổng trấn tướng quân, quản lĩnh cả vùng Thuận Quảng (1570), Nguyễn Hoàng bên ngoài lúc nào cũng tỏ ra thần phục họ Trịnh và cùng góp sức với họ Trịnh đánh nhà Mạc. Đối với họ Trịnh, Thuận Quảng lại là một hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh Nam-Bắc triều. Nguyễn Hoàng cai quản xứ Thuận Quảng không những hàng năm đã thực hiện đầy

đủ nghĩa vụ thuế khóa, giúp họ Trịnh một phần lương thực quan trọng trong cuộc chiến tranh với họ Mạc mà còn giữ yên được hậu phương của họ Trịnh như sử sách triều Nguyễn còn ghi lại: "Bấy giờ Chúa ở trấn đã hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn" (12).

Năm 1592, tuy họ Trịnh đã đánh đổ nhà Mạc, chiếm lại được Thăng Long, đón vua Lê trở về kinh thành, nhưng những dư đảng của nhà Mạc vẫn còn nổi lên chống lại khắp nơi, khiến họ Trịnh vẫn còn phải lo đối phó.

Tháng 5 năm 1593 (13), Nguyễn Hoàng đã thân chinh từ Thuận Quảng mang theo sổ sách, binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam ra Bắc yết kiến, dâng nộp lên vua Lê và cùng giúp họ Trịnh đi đàn áp những hoạt động chống đối của nhà Mạc. Hơn 8 năm ở ngoài Bắc, Nguyễn Hoàng đã lập được nhiều chiến công trong việc đánh dẹp các thế lực nổi dậy của họ Mạc. Nhưng một khi nhà Mạc - kẻ thù chung đã bị đánh bại, thì mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn lại trở nên sâu sắc. Trịnh Tùng thấy Nguyễn Hoàng có công to, đánh dẹp bốn phương đều thắng, đã đem lòng ghen ghét, muốn giữ lại để kiềm chế, không cho trở về trấn (14). Năm 1600 (15), nhân có việc xin đi đánh cuộc nổi dậy của các tướng Phan Ngạn, Nguyễn Đình Nga và Bùi Văn Khuê ở cửa Đại An (nay thuộc Nam Định), Nguyễn Hoàng đã trốn về Thuận Quảng. Khi Nguyễn Hoàng trở về Thuận Quảng, bắt đầu thực hiện một chính sách cai trị mới, dần dần tách khỏi sự ràng buộc của họ Trịnh.

Về đến Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã cho dời dinh thự sang phía Đông dinh Ái Tử gọi là *Dinh Cát* (16). Rồi tiếp đến năm 1602, Nguyễn Hoàng đã cử con trai thứ sáu là *Nguyễn Phúc Nguyên vào làm trấn thủ Quảng Nam*. "Quảng Nam là vùng đất tốt, đông dân, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa" (17). Nguyễn Hoàng đã thường để ý tới việc kinh dinh vùng đất này. Nhân chuyến đi về Nam, thấy núi Hải Vân, phong cảnh đẹp, có một dải núi cao dằng dài nằm ngang bờ biển ông đã khen rằng: "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng" liền cho xây dựng trấn ở xã Càn Húc (huyện Duy Xuyên) cùng kho tàng để chứa lương thực và cho ngay Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn giữ (18).

Năm 1604, Nguyễn Hoàng bắt đầu cho thay đổi khu vực hành chính. Huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong đổi thành *phủ Điện Bàn*, quản lĩnh 5 huyện (Tân Phúc, An Nông, Hòa Vang, Diên Khánh, Phú Châu) lệ thuộc vào xứ Quảng Nam. Đổi *phủ Tiên Bình* làm *phủ Quảng Bình*, *phủ Tư Ngãi* làm *phủ Quảng Ngãi*, *huyện Lê Giang* (thuộc phủ Thăng Hoa) thành *huyện Lê Dương*, *huyện Hy Giang* thành *huyện Duy Xuyên* (19).

Năm 1611, Nguyễn Hoàng bắt đầu cho đặt thêm một phủ mới là phủ *Phú Yên* gồm hai huyện Đông Xuân và Tuy Hòa rồi cho Văn Phong làm lưu thủ đất ấy (20).

Năm 1613, Nguyễn Hoàng chết, Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tiếp tục công việc củng cố xây dựng cơ sở cát cứ, cắt đứt quan hệ lệ thuộc với họ Trịnh theo lời trăng trối của cha: "Đất Thuận Quảng, phía Bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn có vàng sắt, biển có

muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời" (21).

Như vậy, trong 58 năm (1555-1613), là một "Trấn thủ", rồi một "Tổng trấn tướng quân", Nguyễn Hoàng đã làm tốt nhiệm vụ của một phiên thần: Coi giữ đất đai, nộp thuế đầy đủ, giúp họ Trịnh một phần quan trọng về mặt quân lương trong công cuộc đối đầu với họ Mạc cũng như giúp họ Trịnh củng cố được địa vị thống trị của mình. Chỉ trong khoảng *hơn chục năm cuối*, do tương quan lực lượng giữa hai bên cũng như do tình hình thực tế đặt ra, *Nguyễn Hoàng đã bắt đầu xúc tiến dân công cuộc cát cứ và bắt đầu thay đổi ở Đàng Trong về một số khu vực hành chính* để tách dân khỏi sự lệ thuộc với triều đình Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài.

## 2. Chính quyền họ Nguyễn sau thời kỳ kinh dinh của Nguyễn Hoàng (từ 1614 trở đi)

Từ khi Nguyễn Phúc Nguyên kế tục sự nghiệp của cha, ông đã đẩy mạnh hơn nữa công cuộc cát cứ, nhanh chóng tách Đàng Trong ra khỏi sự lệ thuộc vào chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài bằng cách xúc tiến mạnh mẽ công việc *xây dựng bộ máy chính quyền ở Đàng Trong* theo cách tổ chức riêng của họ Nguyễn.

Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên đã *bãi bỏ ba ty* do nhà Lê đặt trước đây, *lập ra ba ty mới*.

Ba ty cũ của triều Lê là: Đô ty, Thừa ty và Hiến ty. Đô ty coi việc quân sự, Thừa ty coi việc hành chính và Hiến ty coi việc pháp luật, có từ thời Lê sơ, đặt tại 13 đạo Thừa tuyên. Sang thời Lê-Trịnh, 13 đạo được đổi thành 13 trấn, trong đó có 2 trấn Thuận Hóa và Quảng Nam do Chúa

Nguyễn cai quản. Suốt thời kỳ kinh dinh của Nguyễn Hoàng, ba ty này vẫn hiện tồn và đã thừa hành công cụ cùng với đội ngũ quan lại do triều đình Lê-Trịnh cất đặt. Đến đây, Nguyễn Phúc Nguyên đã *hủy bỏ*, thay vào ba ty mới là: *Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử*. Cùng với việc hủy bỏ ba ty cũ đặt ba ty mới, là việc thải hồi các thuộc tướng cũ của triều đình Lê-Trịnh, sắp đặt lại hệ thống quan chức mới. Đất Thuận Quảng được chia làm *nhiều dinh*, gồm có:

- Dinh Cát (lúc ấy gọi là Chính dinh) là trị sở đóng đô của họ Nguyễn, nằm ở xã Ái Tử, huyện Vũ Xương (Triệu Phong, Quảng Trị).

- Dinh Trạm gọi là Quảng Bình dinh, trị sở đóng ở xã An Trạch, huyện Lệ Thủy.

- Dinh Mười gọi là Lưu Đôn dinh, trị sở đóng tại xã Võ Xá, huyện Khang Lộc.

- Dinh Ngói gọi là Bố Chính dinh, trị sở đóng tại xã Thổ Ngõa, huyện Khang Lộc.

- Dinh Chiêm gọi là Quảng Nam dinh, trị sở đóng ở xã Càn Hào, huyện Duy Xuyên (22).

*Chính quyền trung ương* đóng ở Chính dinh (Dinh Cát), gồm có 3 cơ quan chính, đồng thời là 3 ty: *Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử*. Công việc của từng ty là:

- Ty *Xá sai*, coi việc văn án từ tụng do *Đô tri* và *Ký lục* đảm nhiệm.

- Ty *Tướng thân lại*, coi giữ việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo, do *Cai bạ* đảm nhiệm.

- Ty *Lệnh sử*, coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương tháng cho quân đội Chính dinh do *Nha úy* đảm nhiệm.

Ở mỗi ty đều có những thuộc viên giúp việc, gồm có: 3 Câu kê, 7 Cai hợp, 10 Thủ hợp, 40 Lại ty (23). Tổng cộng 60 người.

Ngoài ba ty, còn đặt thêm một ty nữa gọi là *Nội lệnh sử*, để kiêm coi các thứ thuế, báo gồm: *Tả lệnh sử* và *Hữu lệnh sử*, có nhiệm vụ chia nhau thu tiền sai dư (thuế thân) của các xã thuộc hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam nộp vào Nội phủ. Ở ty này cũng có các nhân viên giúp việc giống 3 ty trên, gồm: 3 Câu kê, 7 Cai hợp, 10 Thủ hợp và 40 viên Bản lại ty (24).

Bên cạnh các ty trên, còn có thêm ty *Lệnh sử đồ gia* (Nhà đồ) giữ việc thu phát dây thau, khối sắt, đồ đồng, ngà voi, chiêng đồng... cho việc chế tác những đồ khí giới, thuyền ghe, sửa sang tường thành nhà cửa, cùng việc coi giữ các đồ dùng và kho quân khí...(25). Ở ty này, nhân viên giúp việc chỉ có 33 người gồm: 3 Câu kê, 3 Cai hợp, 3 Thủ hợp và 24 Lại viên (26).

Đến đời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, năm 1638, bắt đầu đặt thêm các chức

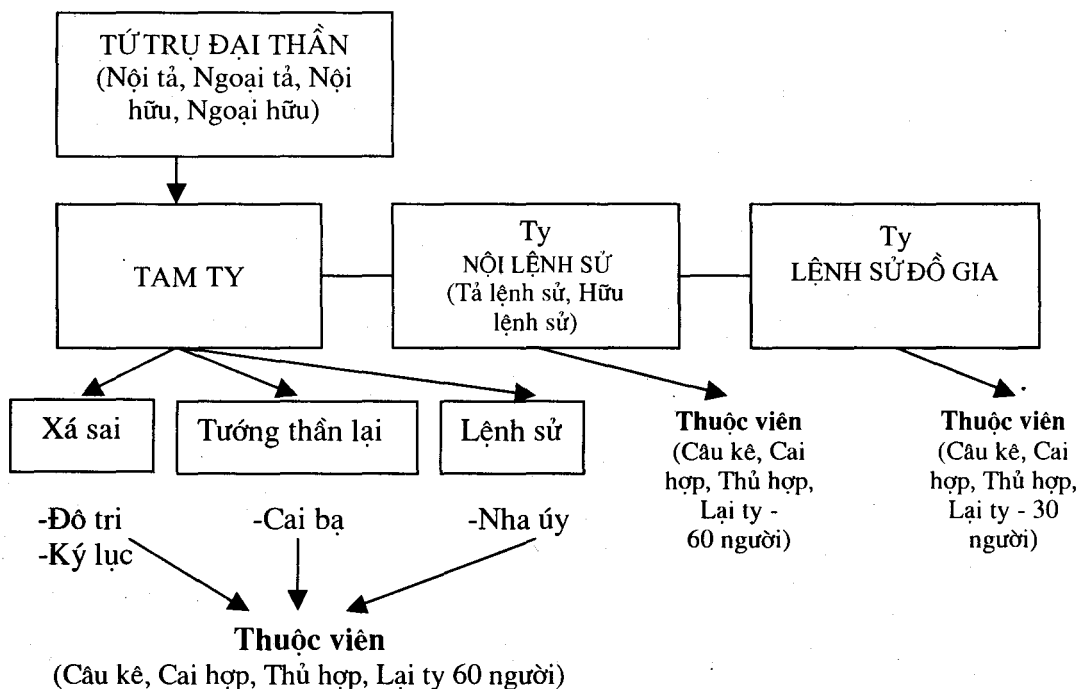
*Nội tả, Ngoại tả, Nội hữu, Ngoại hữu* làm "*Tứ trụ đại thân*" (27) là những chức quan cao cấp trong chính quyền trung ương đều lấy từ những người thân tín công tộc họ chúa và các tướng ngoài có công (28), đứng trên Tam ty.

Cho đến đây, tổ chức chính quyền trung ương của họ Nguyễn ở Đàng Trong đã được hình thành theo một cơ cấu thể hiện ở sơ đồ 1.

Đây là cơ cấu chính quyền trung ương đặt ở Chính dinh. Tại các dinh bên ngoài (4 dinh còn lại), họ Nguyễn cũng đặt các ty nhưng không đặt đủ 3 ty, mà chỉ đặt từ 1 đến 2 ty trong 3 ty (Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử). Đội ngũ quan chức giúp việc (các thuộc viên) cũng tùy theo việc của từng dinh mà đặt nhiều ít khác nhau chứ không nhất thiết phải đủ 60 người như ở Chính dinh.

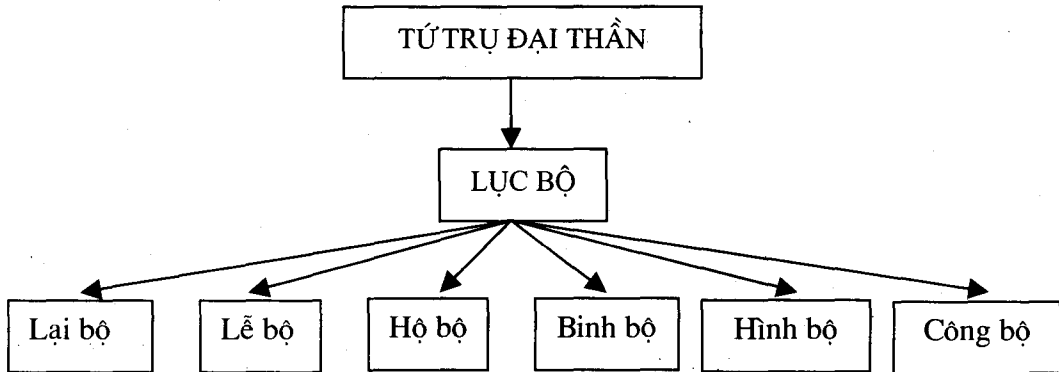
Sơ đồ 1

CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG (1614-1744)



## Sơ đồ 2

## CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG (TỪ 1744 TRỞ ĐI)



Cho đến đầu thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Chu có ý định tách Đàng Trong thành một vương quốc riêng, năm 1702, đã sai hai người gốc Quảng Đông là Hoàng Thần và Hưng Triệt sang cầu phong nhà Thanh, bị vua Thanh khước từ và nói rằng: "... Nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa thể phong riêng được" (29), còn "thuyền buôn của nước Thanh đến buôn bán ở Quảng Nam" thì chỉ "nên gọi là nước Quảng Nam" (30). Ý đồ của Nguyễn Phúc Chu lúc ấy không thành thì đến giữa thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Khoát đã thực hiện được.

Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát *bắt đầu xưng vương* (31), từ bỏ tước công của triều đình vua Lê phong tặng rồi cho đúc ấn "Quốc vương" (32) thay cho ấn "Tổng trấn tướng quân" và "Tiết chế thủy bộ chư dinh". Dinh chính ở Phú Xuân gọi là Đô Thành. Đổi Phủ Chính ở Phú Xuân thành *Điện*, đổi chữ "Thân" thành chữ "*Tấu*" (33). Về văn thư thì vẫn dùng niên hiệu của vua Lê, nhưng đối với các thuộc quốc thì xưng là "Thiên vương" (34) và bắt đầu từ đây Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho *xây dựng chính quyền của họ Nguyễn ở Phú Xuân thành như một triều đình riêng*.

Trước kia, chính quyền trung ương của họ Nguyễn ở Chính dinh mới chỉ đặt Ba ty chính là: *Xá sai*, *Tướng thần lại* và *Lệnh sử* cùng với hai ty phụ: *Nội lệnh sử* và *Lệnh sử* đồ gia thì đến đây Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã *đổi ba ty* ấy thành *sáu bộ* của một triều đình. Đổi chức *Ký lục* và *Đô tri* đứng đầu ty *Xá sai* thành chức *Lại bộ* và *Hình bộ*, chức *Nha úy* đứng đầu ty *Lệnh sử* thành *Lễ bộ*, chức *Cai bạ* phó đoán đứng đầu ty *Tướng thần lại* làm *Hộ bộ*, rồi đặt thêm hai bộ nữa là *Binh bộ* và *Công bộ*. Đổi Văn chức làm *Hàn lâm viện* (35). Trên sáu bộ ấy vẫn là "Tứ trụ đại thần". Cơ cấu chính quyền trung ương họ Nguyễn ở Đàng Trong từ năm 1744 trở đi được sắp xếp như sơ đồ 2.

Như vậy, cho đến lúc này (giữa thế kỷ XVIII), chính quyền trung ương của họ Nguyễn đã được hình thành tại Đô thành Phú Xuân như một triều đình riêng, gồm đủ sáu bộ: Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình và Công, giống như ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên, ở Đàng Ngoài ngay từ nửa đầu thế kỷ XVIII (1718), cùng với sáu bộ bên triều đình đã có thêm một tổ chức sáu phiên (Lại phiên, Lễ phiên, Hộ phiên, Binh phiên, Hình phiên và Công phiên) bên phủ Chúa (36). Trong lịch sử Việt Nam thời Trung đại, kể từ khi

có chính quyền quân chủ độc lập (thế kỷ X) đến hết triều đại phong kiến cuối cùng (triều Nguyễn) chưa bao giờ có một thể chế chính trị hết sức đặc thù - *một vua hai chúa* với hai loại thể chế chính quyền cùng song hành tồn tại như ở thời kỳ này, đó là *chính quyền Vua Lê - Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chính quyền Chúa Nguyễn ở Đàng Trong*.

\*

Tổ chức chính quyền địa phương ở Đàng Trong cũng ngày càng được củng cố và tăng cường thêm nhiều đơn vị hành chính mới theo xu hướng lùi dần về phía Nam với bộ máy quan liêu hết sức công kênh.

Cho đến giữa thế kỷ XVIII, sau khi họ Nguyễn đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn từ Nam dải Hoành Sơn đến Mũi Cà Mau, năm 1744 kiện toàn xong bộ máy chính quyền trung ương ở Phú Xuân, Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho *sắp đặt lại toàn bộ đơn vị hành chính địa phương của khu vực Đàng Trong*. Toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong được chia làm 12 dinh và 1 trấn.

Từ khi Phú Xuân trở thành trị sở của chính quyền trung ương và được gọi là *Chính dinh* (sau là Đô thành) thì dinh cũ ở Ái Tử đổi là *Cựu dinh*. Cựu dinh, Chính dinh cùng 4 dinh cũ hợp thành 6 *dinh* trên vùng đất Thuận Quảng. Cụ thể là: Cựu dinh (Ái Tử), Chính dinh (Phú Xuân), Bố Chính dinh (dinh Ngói), Quảng Bình dinh (dinh Trại), Lưu Đôn dinh (dinh Mười) và Quảng Nam dinh (dinh Chiêm). Còn vùng đất phía Nam chia ra làm 6 dinh mới, bao gồm: Dinh *Phú Yên*, dinh *Bình Khang*, dinh *Bình Thuận*, dinh *Trấn Biên* (Biên Hòa), dinh *Phiên Trấn* (Gia Định) và dinh *Long Hồ* (Vĩnh Long) (37).

Quan lại đứng đầu dinh là các chức: Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục (38). Dưới chức Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục là cơ quan sở thuộc, đó là các ty. Tùy theo từng dinh, có từ một, hai đến ba ty trong hệ thống Tam ty (Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử) cùng một số nhân viên giúp việc.

Mỗi dinh có một phủ. Riêng dinh Quảng Nam là vùng đất rộng được quản hạt 3 phủ: Thăng Hoa, Quảng Ngãi và Quy Nhơn. Phủ Thăng Hoa trực thuộc thẳng vào dinh Quảng Nam, còn hai phủ Quảng Ngãi và Quy Nhơn thì phải đặt riêng các chức *Tuần phủ* và *Khám lý* (39) để trông coi.

Riêng đất Hà Tiên đặt thành một *trấn* độc lập và đặt chức *Đô đốc* (40) đứng đầu để đảm lãnh công việc của trấn.

Việc cắt đặt các đơn vị hành chính cấp dinh, trấn như trên của họ Nguyễn ở Đàng Trong rõ ràng là chưa thống nhất. Mỗi dinh chỉ có 1 phủ, riêng dinh Quảng Nam quản lãnh tới 3 phủ và vùng đất Hà Tiên thì lại gọi là Trấn. Cơ cấu các ty làm việc tại các dinh trên toàn lãnh thổ Đàng Trong, các chúa Nguyễn cũng chưa quy định thống nhất. Lúc này duy chỉ có 2 dinh Quảng Bình và Trấn Biên được đặt đủ ba ty, các dinh khác còn lại chỉ có từ một đến hai trong ba ty (Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử). Như dinh: Bố Chính, Quảng Nam, Bình Khang, Bình Thuận và Long Hồ đều có 2 ty (Xá sai, Tướng thân lại) trong khi đó dinh Phiên Trấn chỉ có một ty (Tướng thân lại) và Cựu dinh cũng chỉ có một ty là Lệnh sử (41).

Đội ngũ nhân viên thuộc ty của từng dinh cũng phiên chế khác nhau, tùy theo từng dinh mà sắp đặt nhiều hoặc ít chứ không giống với ba ty ở Chính dinh theo như quy định trước đây, là mỗi ty gồm 60 nhân viên.

Dưới dinh là cấp *phủ* và *huyện*. Ở *phủ* có chức *Tri phủ* đứng đầu nắm giữ các việc từ tụng của *phủ* và ở *huyện* có chức *Tri huyện* đứng đầu cũng nắm giữ các việc từ tụng trong *huyện*. Dưới *Tri phủ*, *Tri huyện* là các thuộc viên, gồm có: *Phủ lại* ở *phủ*, *Đề lại* ở *huyện* có nhiệm vụ coi giữ các văn án trong *phủ* hoặc *huyện*; *Huấn đạo*, *Phủ lễ sinh* coi việc tế tự miếu Văn Thánh và các linh từ của *phủ* cùng các chức *Phủ thông lại*, *Huyện thông lại*, có nhiệm vụ theo quan *Tri phủ*, *Tri huyện* sai phái và tra xét các việc từ tụng trong *phủ* hoặc trong *huyện* (42).

Dưới *huyện* là các *tổng* và *xã* ở vùng đồng bằng và các *thuộc*, *thôn*, *phường*, *nậu* ở miền núi và ven biển.

Ở cấp *xã* - đơn vị quan trọng nhất của chính quyền cấp cơ sở, họ Nguyễn cho đặt lại chức dịch là *Tướng thân* và *Xã trưởng*. Tùy theo quy mô lớn nhỏ của *xã* mà đặt số chức dịch tương ứng. Những *xã* có khoảng dưới 1.000 người từ 999 người trở xuống thì đặt 18 *Xã trưởng* và *Tướng thân*. Những *xã* có 400 người trở xuống đặt 8 *Xã trưởng* và *Tướng thân*. Những *xã* có 119 người trở xuống đặt 2 *Tướng thân* và *Xã trưởng*. Còn những *xã* có khoảng dưới 70 người thì chỉ đặt 1 *Tướng thân* hoặc *Xã trưởng* mà thôi (43).

Những nơi gần miền núi và ven biển thì được đặt thành những *thuộc*. *Thuộc* gồm những *phường*, *thôn*, *man*, *nậu* lẻ tẻ hợp lại, có những viên "*Tri*", "*Áp*" (như *Cai bạ*, *Đốc áp*) đứng đầu cùng với các *tổng* có quyền trưng thu lúa thuế và thu tiền đại nạp (44). Vào buổi đầu mở mang bờ cõi, dựng lập *phủ* *huyện*, những *thuộc* được lập nên khá nhiều. Theo ghi chép của *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Phủ biên tạp lục* thì *phủ* *Thăng Hoa* có 15 *thuộc*, *phủ* *Điện Bàn* có 4 *thuộc*, *phủ* *Quảng Ngãi* 4 *thuộc*, *phủ*

*Quy Minh* 3 *thuộc*, *phủ* *Phú Yên* 38 *thuộc*, *phủ* *Bình Khang* 20 *thuộc*, *phủ* *Diên Ninh* 14 *thuộc* và *phủ* *Bình Thuận* 20 *thuộc*. Đến năm 1726, họ Nguyễn bắt đầu quy định phiên chế của tổ chức chính quyền ở các *thuộc* miền núi và ven biển mới thành lập, chiếu theo số hộ tịch nhiều ít khác nhau. Những *thuộc* nào có từ 500 người trở lên thì đặt 1 người *Cai thuộc*, 1 người *Ký thuộc*, 450 người trở xuống thì đặt 1 *Ký thuộc*, 100 người trở xuống thì đặt 1 *Tướng thân*. Duy có các *thuộc* *Hóa Châu*, *Phú Châu*, *Liên Hộ*, *Võng Thị*, *Hà Bạc* thì đặt thêm 1 *Hà lãnh* (45).

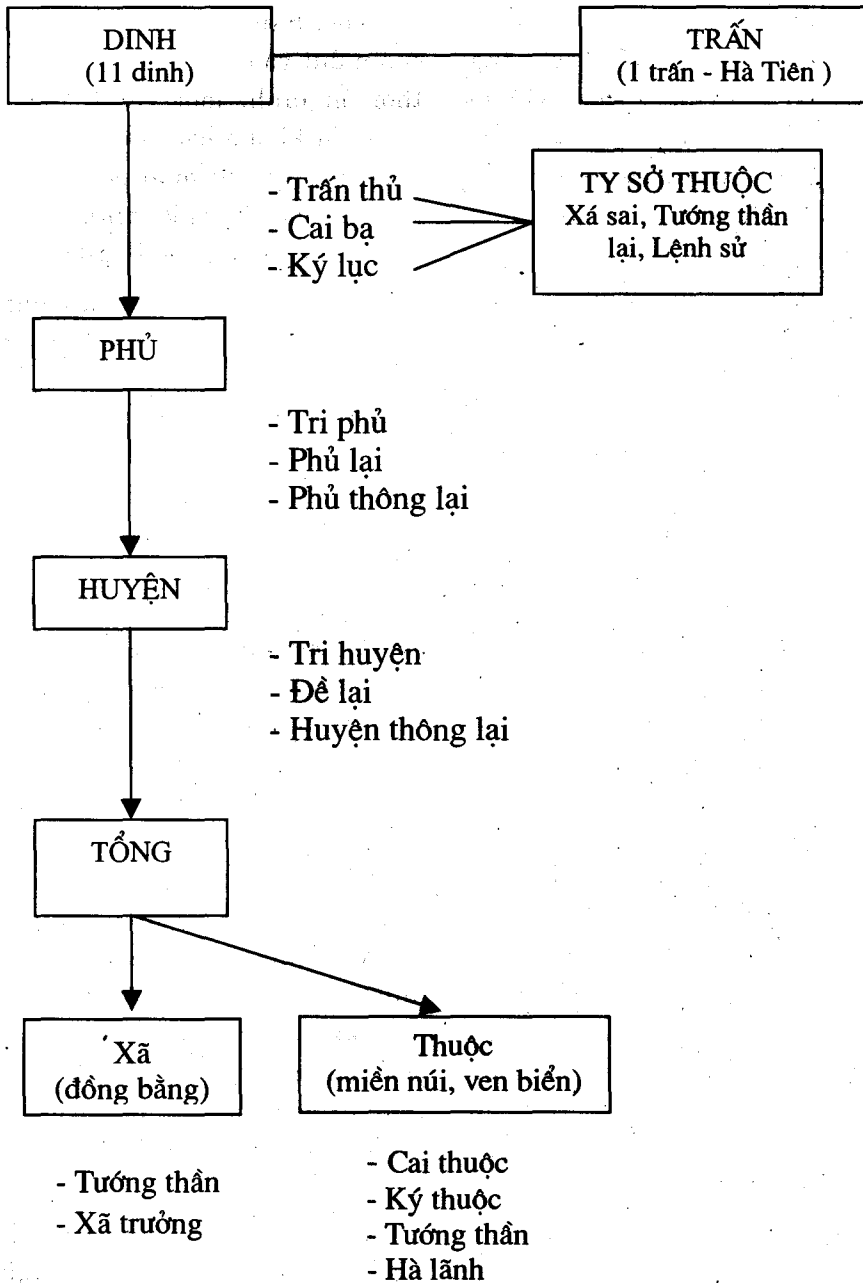
Hệ thống chính quyền địa phương của họ Nguyễn được kiện toàn như thể hiện ở sơ đồ 3.

Nét riêng biệt của chính quyền địa phương của họ Nguyễn ở *Đàng Trong* là đội ngũ quan lại *thuộc* tổ chức chính quyền địa phương không được tham gia vào việc thu thuế. Việc thu thuế từ *phủ*, *huyện* trở xuống, họ Nguyễn đã dùng đội ngũ quan lại gọi là "*Bản đường quan*". Đội ngũ *Bản đường quan* này đặt ra được trực *thuộc* thẳng vào *Nội phủ* (tức *thuộc* biên chế *Nội phủ*), bao gồm các chức: *Chánh phó đề đốc*, *Chánh phó đề lãnh*, *Ký lục*, *Cai phủ*, *Cai tri*, *Ký phủ*, *Thư ký*, *Cai tổng*, *Lục lại* (46) - một phiên chế rất phiền phức. Năm 1725, chúa Nguyễn Phúc Chu đã phải cho giảm bớt số viên chức của "*Bản đường quan*" để tránh cái tệ "nhiều quan nhiều dân" (47). Quy định cho xứ *Thuận Hóa*: Mỗi *phủ* đặt 1 chức *Đề đốc*, *Đề lãnh*, *Ký lục*, *Cai phủ*, *Thư ký*; Mỗi *huyện* đặt 3 *Cai tri*, 3 *Thư ký*, 4 *Lục lại*; Mỗi *tổng* đặt 3 *Cai tổng*; Mỗi *thuộc* có 1 *Cai thuộc* và 1 *Lục lại*. Ở xứ *Quảng Nam*, mỗi *phủ* đặt một *Chánh hộ khám lý*, *Đề đốc*, *Đề lãnh*, *Ký lục*, *Cai phủ*, *Thư ký*; Mỗi *huyện* đặt 1 *Cai*



Sơ đồ 3

CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG



tri, Thư ký và Lục lại; Mỗi tổng 3 viên Cai tổng; Mỗi thuộc đặt 1 viên Đề lãnh, 1 viên Cai thuộc và 2 viên Lục lại. Số còn dư thì phải thải bớt (48).

Việc đặt ngạch "Bản đường quan" trực thuộc vào hệ thống quan chức của chính quyền Trung ương ở Nội phủ không liên quan tới hệ thống chính quyền cấp cơ sở

càng làm cho bộ máy quan chức của chính quyền Đàng Trong công kênh và hà khắc hơn. Lê Quý Đôn - một viên quan của triều đình Lê-Trịnh được phái vào làm việc ở Đàng Trong đương thời, có nhận xét rằng: "Tính cả trong hai xứ (Thuận Hóa - Quảng Nam), quan Bản đường chính ngạch vẫn nhiều, đặt thừa quá lạm và Tướng thân Xã trưởng nhiều gấp đôi, không kể xiết" (49). Những quan lại thuộc ngạch *Bản đường quan* này cùng với những tướng thân Xã trưởng bội thù tiền bạc của nhân dân cũng "không sao tính xiết được". Và Lê Quý Đôn còn nhấn mạnh thêm về việc "không gồm chức ấy (*Bản đường quan*) vào quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ, đặt nhiều Cai tri, đốc thúc nhiều cách, nên mới sinh tệ" (50).

Do đặc điểm của vùng đất Đàng Trong, chính quyền của họ Nguyễn được hình thành và xây dựng trong quá trình khai phá và mở rộng đất đai nên chưa hoàn chỉnh và thống nhất về mặt tổ chức và mức độ tập quyền cũng chưa cao. Ngay từ buổi ban đầu, do chế độ đặt quan chức hơi phiền phức và công kênh nên bộ máy chính quyền ở Đàng Trong đã bộc lộ tính quan liêu và sâu mọt, nhất là hệ thống "*Bản đường quan*" vừa nêu ở trên, số quan lại đặt ra "không thể nào tính được". Để đến nỗi - một viên quan như Lê Quý Đôn cũng phải than phiền rằng: "Quảng Nam, Thuận Hóa chỉ hai trấn thôi mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ty, hương trưởng kể có đến hàng nghìn, những lạm quá lắm" (51).

Cũng do đặc điểm của vùng đất Đàng Trong, luôn phải đương đầu với một địch thủ mạnh hơn là họ Trịnh ở phía Bắc và nhu cầu lui dân về phương Nam, nên chính quyền của các chúa Nguyễn được hình thành đã thiên nhiều hơn về mặt quân sự. Những viên chức trong bộ máy chính quyền

phần lớn xuất thân từ hàng võ. Những chức trọng yếu như Chưởng dinh, Cai cơ, Cai đội... đều là võ quan thân cận của dòng họ Nguyễn. Sau khi chiến tranh với họ Trịnh chấm dứt và công cuộc mở rộng đất đai tạm thời ổn định, một chính quyền thiên về quân sự không còn phù hợp với tình hình mới, nên yếu tố quân sự đã bị đẩy lùi và nhường chỗ cho một chính quyền về dân sự nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi.

Thời kỳ đầu mới vào xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng, họ Nguyễn phần lớn tuyển dụng quan lại theo lối *Tiến cử*, lựa chọn con em tầng lớp quý tộc công thân vào làm quan, hoặc cho phép các quan địa phương tiến cử những người có học ở địa phương, rồi lựa chọn bổ nhiệm. Nhưng những chức quan trọng yếu như chức Chưởng dinh, Cai cơ, Cai đội, họ Nguyễn chỉ chuyên dùng những người bản tộc (tức người họ Nguyễn), những người bản huyện (cùng huyện với Chúa Nguyễn) cùng những người quê quán ở xứ Thanh Hóa (nơi phát tích của họ Nguyễn) (52) vào làm và những người này cùng con cái họ đời đời được miễn trừ sai dịch. Còn những người quê quán ở xứ Thuận Hóa và Quảng Nam (gọi là bách tính - dân trăm họ) chỉ được làm những chức Cai hay Đội, nhưng là chức Cai Nguyên đầu (cai coi đầu nguồn) hoặc chức Đội thủ ngự (đội coi việc canh gác, ngăn chặn trộm cướp) hay đội coi các thổ binh lật vạt (53). Con cái họ không được miễn trừ sai dịch.

Sau do nhu cầu kiện toàn bộ máy chính quyền trung ương, việc thi cử để chọn thêm quan lại bắt đầu được xúc tiến từ giữa thế kỷ XVII trở đi. Năm 1646, mở khoa thi đầu tiên, định 9 năm một lần, chia làm hai khoa *Chính đồ* (54) và *Hoa văn* (55). Riêng trong hai khoa thi vào năm 1693 và 1695 lấy đỗ được 285 văn thân (56). Đội ngũ viên

chức này tuy chưa nhiều nhưng đã phần nào làm thay đổi cán cân trong thành phần quan chức của bộ máy chính quyền họ Nguyễn. Nhất là bước sang thế kỷ XVIII thì vị trí của giới văn chức đã được củng cố và bắt đầu có ảnh hưởng trong triều đình. Tuy nhiên, chế độ khoa cử ở Đàng Trong không được thịnh hành và tiến hành không đều đặn cũng như không đạt được hiệu quả như ở Đàng Ngoài. Vì vậy, phương thức nộp tiền để trao quan tước hãy còn chiếm vị trí quan trọng ở Đàng Trong đương thời.

Nộp tiền để trao quan chức là hình thức rất phổ biến ở Đàng Trong. Những người có tiền có thể nộp một khoản nhất định dưới hình thức lễ vật như thượng lễ (lễ dâng lên Chúa), nội lễ (lễ dâng vào Nội phủ), lễ trình diện, lễ nhận lĩnh bằng... là được bổ nhiệm quan chức theo cấp bậc khác nhau. Chẳng hạn, theo quy định vào năm Ất Tỵ (1728) (57), họ Nguyễn đặt ra lệ thu tiền thuế như sau: Đối với chức Tướng thân, thượng lễ 35 quan, nội lễ 7 quan, cùng với 7 quan tiền lĩnh bằng và tiền ngụ cư cho các quan, tổng cộng là 49 quan. Đối với Xã trưởng, thượng lễ 30 quan, nội lễ 6 quan, cùng với 5 quan tiền lĩnh bằng và tiền lộc ngụ cư cho các quan, tổng cộng là 41 quan. Vì chỉ nộp tiền thôi mà được trao quan tước nên người ta đã "tranh nhau nộp tiền" để được "cấp phát bằng" (58). Và cũng vì thế mà số quan chức trong các xã thôn ở Đàng Trong đã lên tới mức trong một xã mà "có đến 16 hay 17 Tướng thân, hơn 20 Xã trưởng" (59) đều được ứng hành công vụ. Không chỉ nộp tiền được trao quan chức mà nộp tiền còn được thăng chức nữa. Lúc bấy giờ tại tuyển trường (nơi lựa chọn các quan viên) ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam nhiều người đem tiền đến nộp để được làm quan và thăng trước nhiều đến nỗi người ta "thu

được bạc tiền thượng lễ, nội lễ cũng nhiều" (60).

Khi nhận quan chức, quan lại cũng được hưởng những quyền lợi ngoài địa vị làm quan của mình là được cấp mỗi người một số phu hầu, được miễn mọi tạp dịch dân đinh và được phép lấy tiền thuế thân của phu làm lộc ngụ cư của mình (61).

Nhưng những quan lại này lại tiếp tục phải nộp các khoản tiền khác nữa như tiền lễ, gạo lễ về phu hầu để thuê mướn người đi theo thuyền thuế, chở đến Kinh thành Phú Xuân, hoặc tiền lễ nhân ngày Chính đán (ngày sinh của Chúa Nguyễn) và ngày húy kỵ (giỗ của Chúa Nguyễn). Ví dụ năm Kỷ Sửu (1769), chức Tri phủ Thăng Hoa phải nộp: 1 quan 5 tiền, gạo 15 bát; Tri huyện Huân đạo phải nộp: 1 quan tiền, gạo 15 bát; Cai phủ phải nộp: 1 quan 7 tiền, gạo 15 bát; Ký phủ: 1 quan, gạo 15 bát... cho đến Tướng thân phải nộp 7 tiền, gạo 8 bát v.v... Các viên chức trong 1 phủ Thăng Hoa vào năm Kỷ Sửu có 14.349 người. Số tiền họ phải nộp là 483 quan 3 tiền 36 đồng, 714 thúng 9 cáp gạo (62). Đây mới chỉ là 1 phủ Thăng Hoa còn cả xứ Đàng Trong thì số tiền lễ này chắc chắn sẽ không tính xuê.

Đã thế quan lại ở Đàng Trong lại không được hưởng một chế độ lương bổng nhất định. Nghĩa là quan lại không được hưởng chế độ bổng lộc từ phía Nhà nước. Tuy theo phẩm tước tất cả quan chức ở cả xứ Đàng Trong đều được cấp một số phu hầu (63) và được lãnh số tiền do các phu hầu nạp để làm lộc ngụ cư của mình (64).

Những quan lại làm việc thu thuế ở ngạch "Bản đường quan" thì được phép thu thêm một số tiền gạo để làm lộc. Chẳng hạn những chức Cai trưng, Cai lại, Đề đốc, Đề lĩnh... thì cứ tính trong 100

thăng tô thuế được phép thu thêm 2 tiền và một nửa thăng gạo.

Bổng lộc của quan lại không do Nhà nước trực tiếp cấp mà phải lấy từ trong dân như thế càng tạo điều kiện thuận lợi cho quan lại tha hồ bòn rút, tham ô, bắt dân phải đóng góp quá sức. Những thứ gọi là lộc cư ngụ của quan lại dưới hình thức dân phu bỏ vào đầu dân đã đành mà còn những thứ quan lại phải nộp cho Chúa Nguyễn khi nhậm chức, thăng chức dưới hình thức lễ cũng không lấy ở đâu khác ngoài những khoản bóc lột, đục khoét của dân. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết về tình hình quan liêu ở Đàng Trong rằng, họ "những lạm quá lắm, tất cả bổng lộc đều lấy ở dân, dân chịu sao được" (65). Năm 1751, Nguyễn Cư Trinh - một viên quan

Tuần phủ (phủ Quảng Ngãi) khi dâng thư lên Chúa Nguyễn nói về tình trạng đau khổ của dân gian cũng than phiền rằng: "Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc, khiến cho dân càng hao, tục dân càng bạc" (66). Điều đó chứng tỏ rằng, dân Đàng Trong lúc bấy giờ phải chịu một ách hai trùng vừa tô thuế, phu phen tạp dịch cho Nhà nước, vừa phải è lưng đóng góp cho quan lại rất nặng nề vượt xa mức ngụ lộc mà Nhà nước quy định.

Tất cả tình trạng đó, thể hiện chính quyền của các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong tuy vừa mới được xây dựng và kiện toàn trong quá trình mở rộng đất đai về phương Nam nhưng đã sớm bộc lộ tính quan liêu và sâu một nặng nề.

## CHÚ THÍCH

(1). Là con của vua Chiêu Tông tên là Lê Duy Ninh lập nên làm vua ở Sầm Châu (Lào), tức vua Trang Tông, niên hiệu là Nguyên Hòa. (Theo Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử, Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr. 270).

(2). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I, bản dịch Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 27.

(3). *Đại Nam liệt truyện. Tiền biên*, q. 3, tập I, bản dịch Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr. 76.

(4), (5), (6). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 28.

(7), (8). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 29.

(9), (10), (12). *Đại Nam liệt thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 29, 29, 31.

(11). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 2, tập I. Sdd, tr. 45.

(13). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, 1973, tr. 200.

(14), (15), (16), (17). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 34-35, 35, 35.

(18), (19), (20), (21). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sđ d, tr. 35-36, 36, 37.

(22). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, q. 3, bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, 1964, tr. 152-153.

(23). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 2, tập I. Sdd, tr. 38-39.

(24), (25), (26), (28). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sdd, tr. 152, 152, 152, 151.

(27). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 3, tập I. Sdd, tr. 53.

(29), (30). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 7, tập I. Sdd, tr. 115.

(31), (32). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 10, tập I. Sdd, tr.150.

(33), (34), (35). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 10, tập I. Sdd, tr. 151, 151, 153.

(Xem tiếp trang 61)

(7). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sđd, Q.I. tr. 380-381.

(8). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sđd, Q.II. tr. 342, 381.

(9), (10), (11). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sđd, Q.III. tr. 124, 309-310; 329-330.

(12), (13). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sđd, Q.IV. tr. 53, 43.

(14). Khi đi dọc sông Sài Gòn, *Tokumei Zenken beio kairan jikki* chép lại "Dọc hai bên sông (Sài Gòn) nhiều ngôi nhà được dựng lên trên mặt nước, cũng có những ngôi nhà làm ngay trên thuyền... Trên bờ sông, có những ngôi nhà nhỏ với những mảnh vườn lớn. Người dân ở đây nuôi vịt và heo, chúng quanh quẩn bên các ngôi nhà..." (Sđd, Q.V, tr. 316).

Khi lên thăm phố Sài Gòn, đến các khu buôn bán của người Hoa, đoàn thấy các tấm bảng ghi bằng chữ Hán, đoàn ghi lại cảm tưởng "ở nơi đất khách quê người, hoàn cảnh liêu thiên, ngôn ngữ

khác biệt mà tâm địa vẫn hướng về cố hương, thật là một điểm lợi của chữ Hán vậy..." (Sđd, Q.V, tr. 318).

(15). Xem bài của Vương Hiểu Thu. *Seiyo Bunka no kyushu ni miru kindai Nicchu ryokoku no taido no hikaku (So sánh thái độ tiếp thu văn hoá phương Tây của hai nước Nhật-Trung thời cận đại)*. Trong Lý Ngọc - Thang Trọng Nam, *21 seiki Nihon to Chugoku (Nhật Bản và Trung Quốc trong thế kỷ XXI)*. Bắc Kinh Đại học xuất bản xã, 1997 (bản tiếng Nhật), tr. 23-28.

(16). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sđd, Q.II, tr. 384-385.

(17). Về quan hệ giữa chuyến đi sứ và về việc củng cố quyền lực của Okubo trong Chính quyền Meiji, xin tham khảo thêm Tanaka Akira. *Iwakura Shisetsudan no rekishi teki kenkyu*. Sđd, tr. 218-224.

(18). Dẫn lại Tanaka Akira. *Iwakura Shisetsudan no rekishi teki kenkyu*. Sđd, tr. 41-45.

## THỂ CHẾ CHÍNH QUYỀN Ở ĐÀNG TRONG...

(Tiếp theo trang 14)

(36). Xem Trần Thị Vinh. *Thể chế chính quyền Nhà nước thời Lê-Trịnh, sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Tạp chí NCLS, số 1-2004.

(37), (38), (39), (40). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 10, tập I. Sđd, tr. 153.

(41), (42), (47). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sđd, tr. 152-154, 164.

(43). Theo Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III. Nxb. Giáo dục, 1960, tr. 130.

(44), (45). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q.3. Sđd, tr. 156.

*Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 9, tập I. Sđd, tr. 140-141.

(46). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 9, tập I. Sđd, tr 139.

(48). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 9, tập I. Sđ d, tr. 139-140.

Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sđd, tr. 155.

(49), (50), (51), (52), (53). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sđd, tr. 155, 156, 154, 163, 163.

(54). Chính đồ: khoa thi lấy người thi đậu ra làm quan, giống như thi Hương, Thi Hội ở Đàng Ngoài.

(55). Hoa văn: khoa thi lấy học trò viết chữ tốt ra làm quan.

(56). *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, q. 7, tập I. Sđd, tr. 108-109.

(57), (58), (59), (60). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sđd, tr. 156, 156, 156, 158.

(61), (62), (63), (64), (65). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sđd, tr. 156, 157, 156, 163, 154.

(66). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 10, tập I. Sđd, tr. 156.